

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 9 NĂM 2026
PHẠM VI: TP. HỒ CHÍ MINH**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG TRẦN TRUNG

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	12
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	16
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	16
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	16
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	17
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	17
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁).....	18
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	19
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹).....	20
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n ₁ ³).....	21
2.1.8. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)	21
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	23
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	23
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	23

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin dự báo, cảnh báo nguồn nước dưới đất tháng thành phố Hồ Chí Minh được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

TP. Hồ Chí Minh thuộc lưu vực sông Đồng Nai có diện tích tự nhiên khoảng 6.772,6 km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 8, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng 9 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 29 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất, do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong thành phố được dự báo cho 8 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

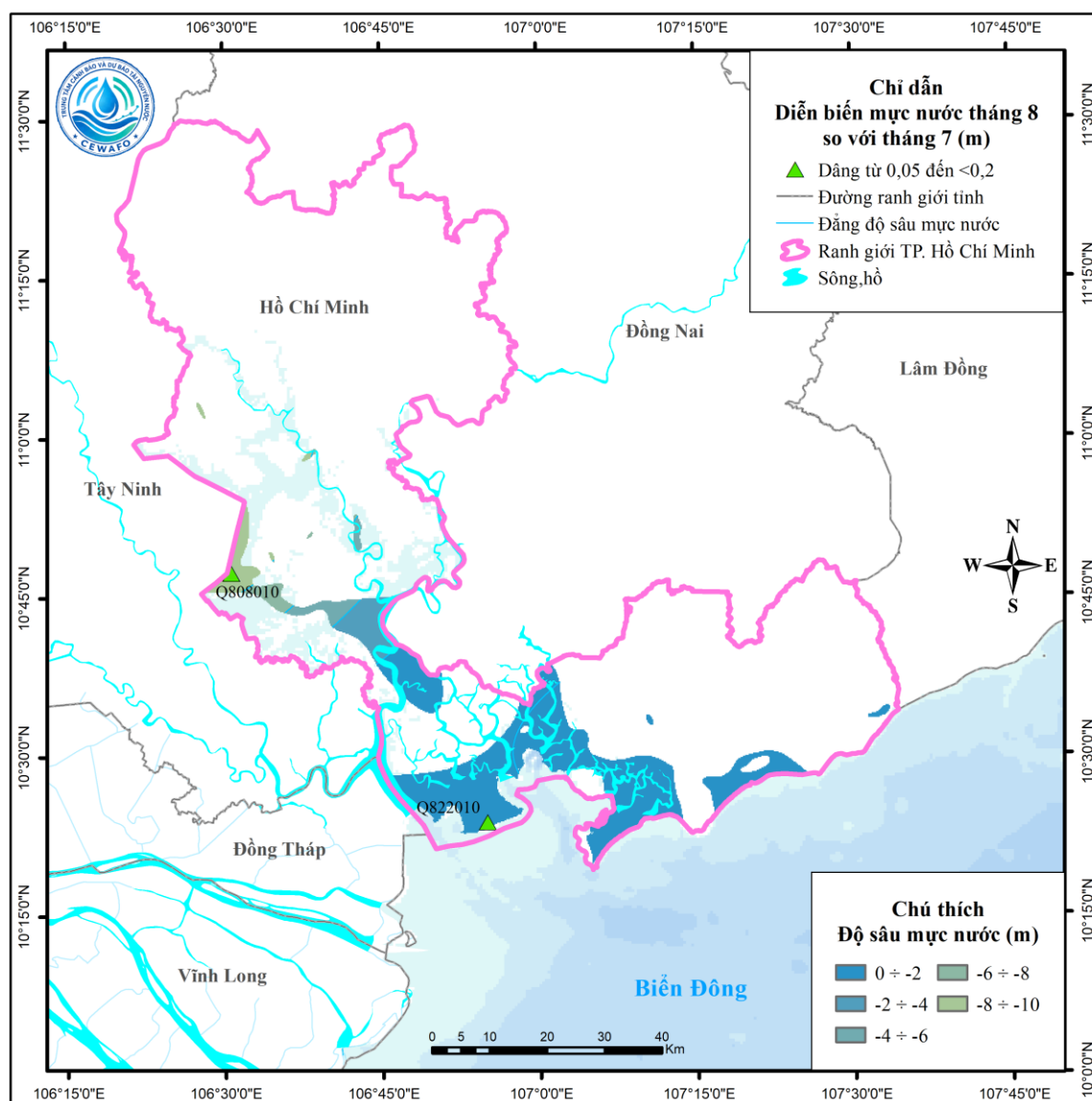
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 119.187m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 874.107 m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 1.335.369m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 2.131.675m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 1.263.075m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 1.188.517m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 222.329m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,17m tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,72m tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010) và sâu nhất là -8,48m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010).

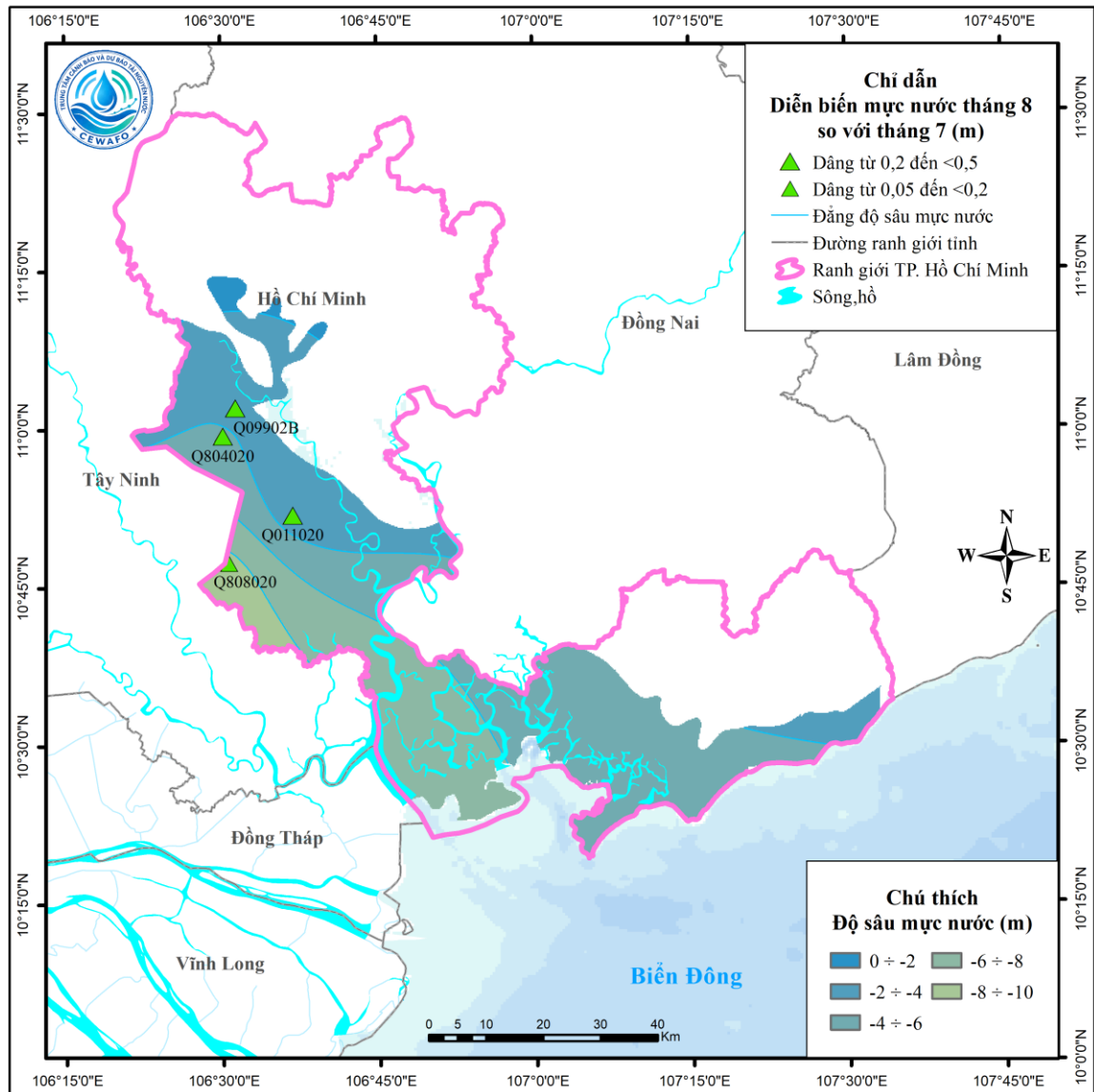


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,42m tại xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q804020).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,07m tại xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B) và sâu nhất là -7,77m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020).

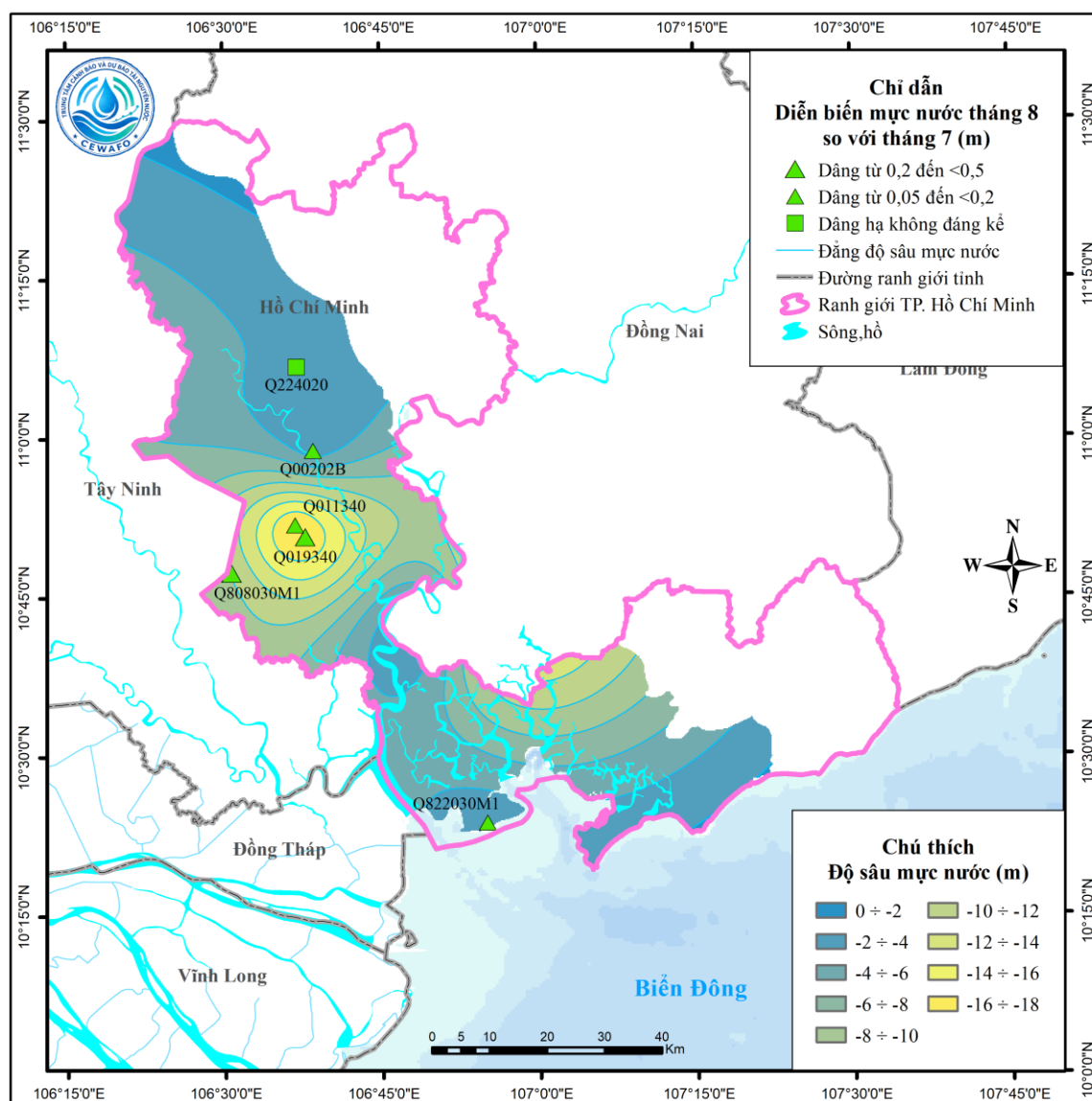


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,34m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808030M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,78m tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1) và sâu nhất là -17,84m tại Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011340).

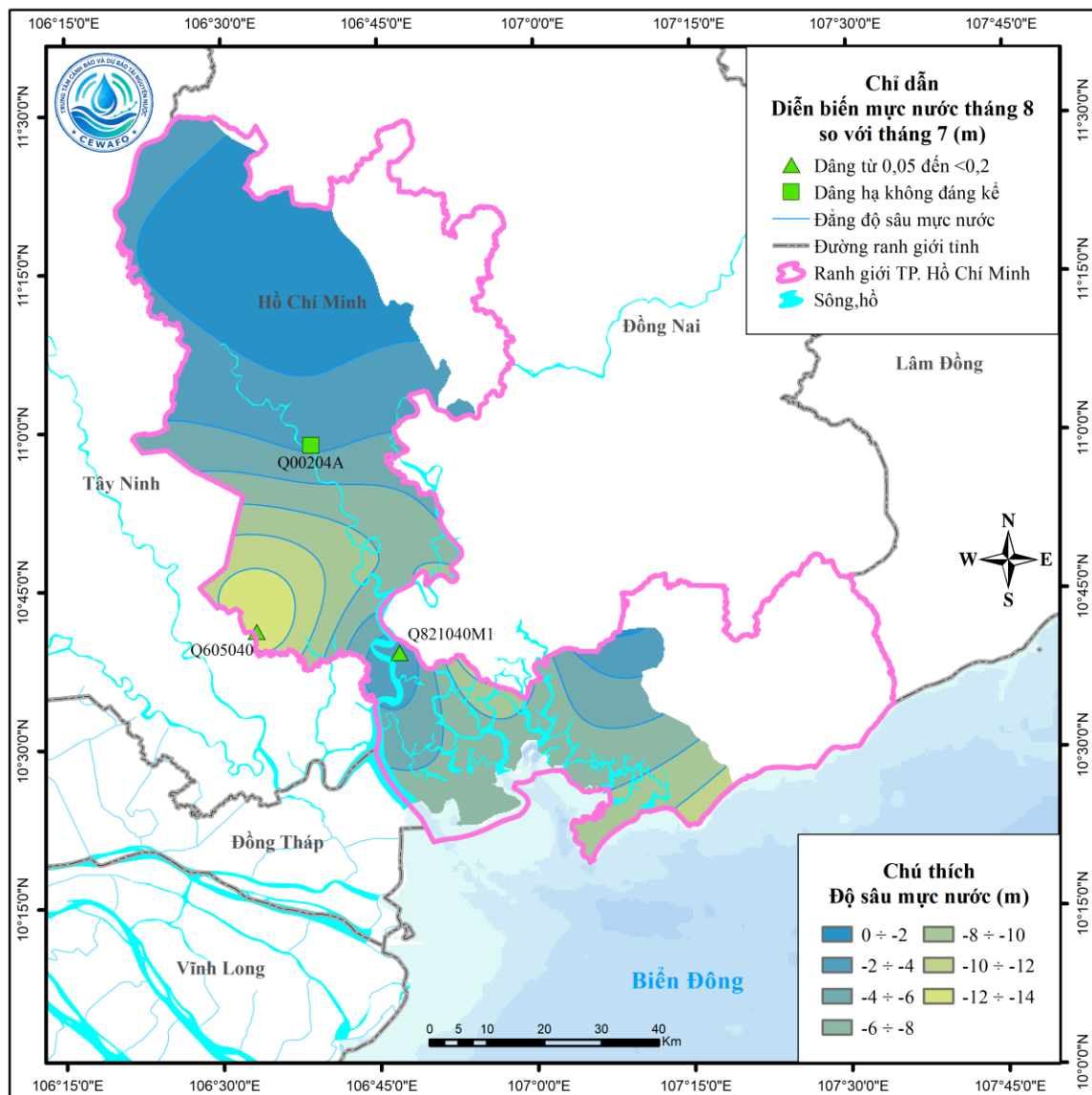


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp₂₋₃

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,12m tại xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh (Q821040M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,57m tại xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh (Q821040M1) và sâu nhất là -13,66m tại xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040).

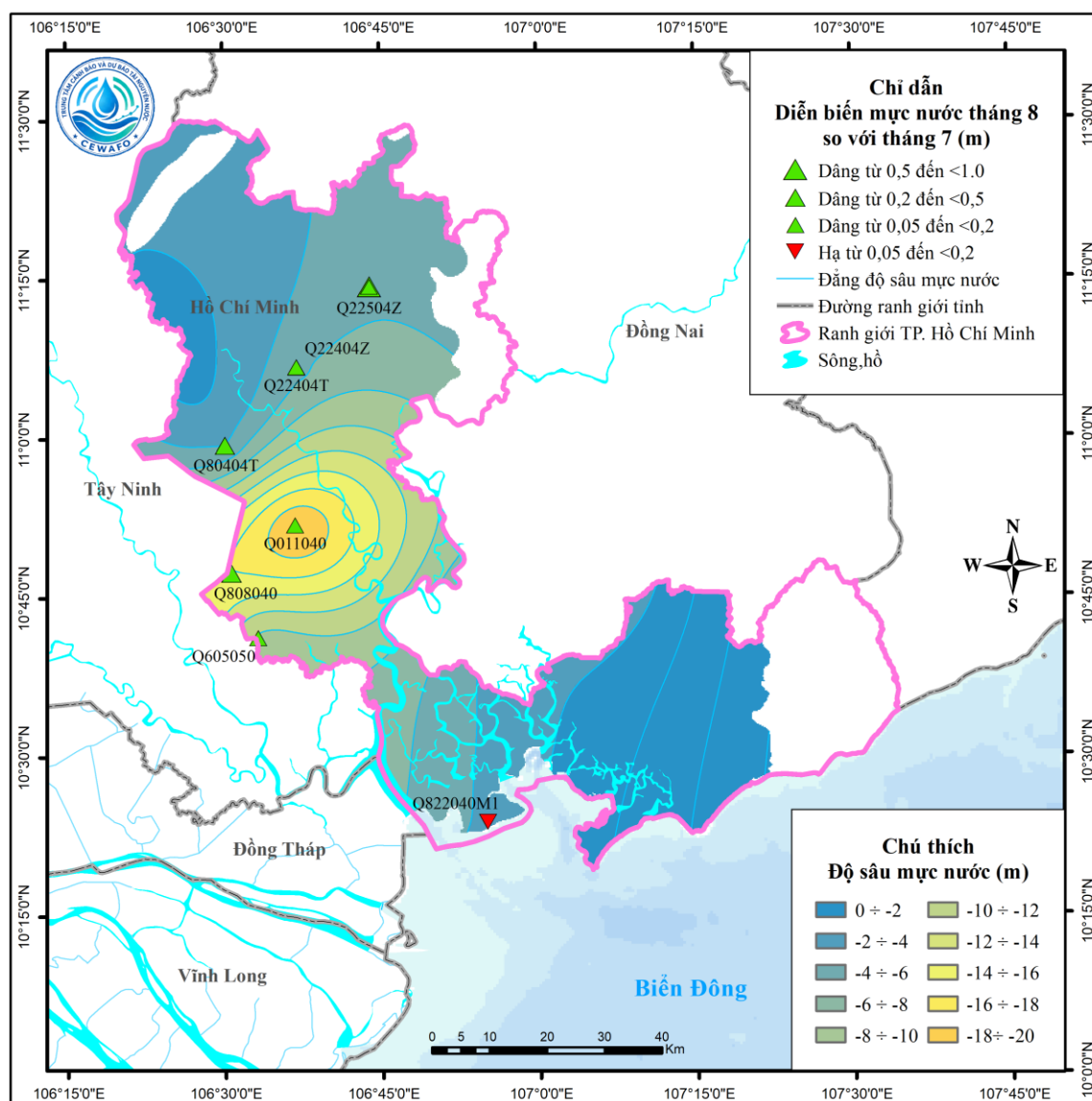


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp_1

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,67m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22504Z) và giá trị hạ thấp nhất là 0,1m tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822040M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,57m tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822040M1) và sâu nhất là -19,64m tại Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040).

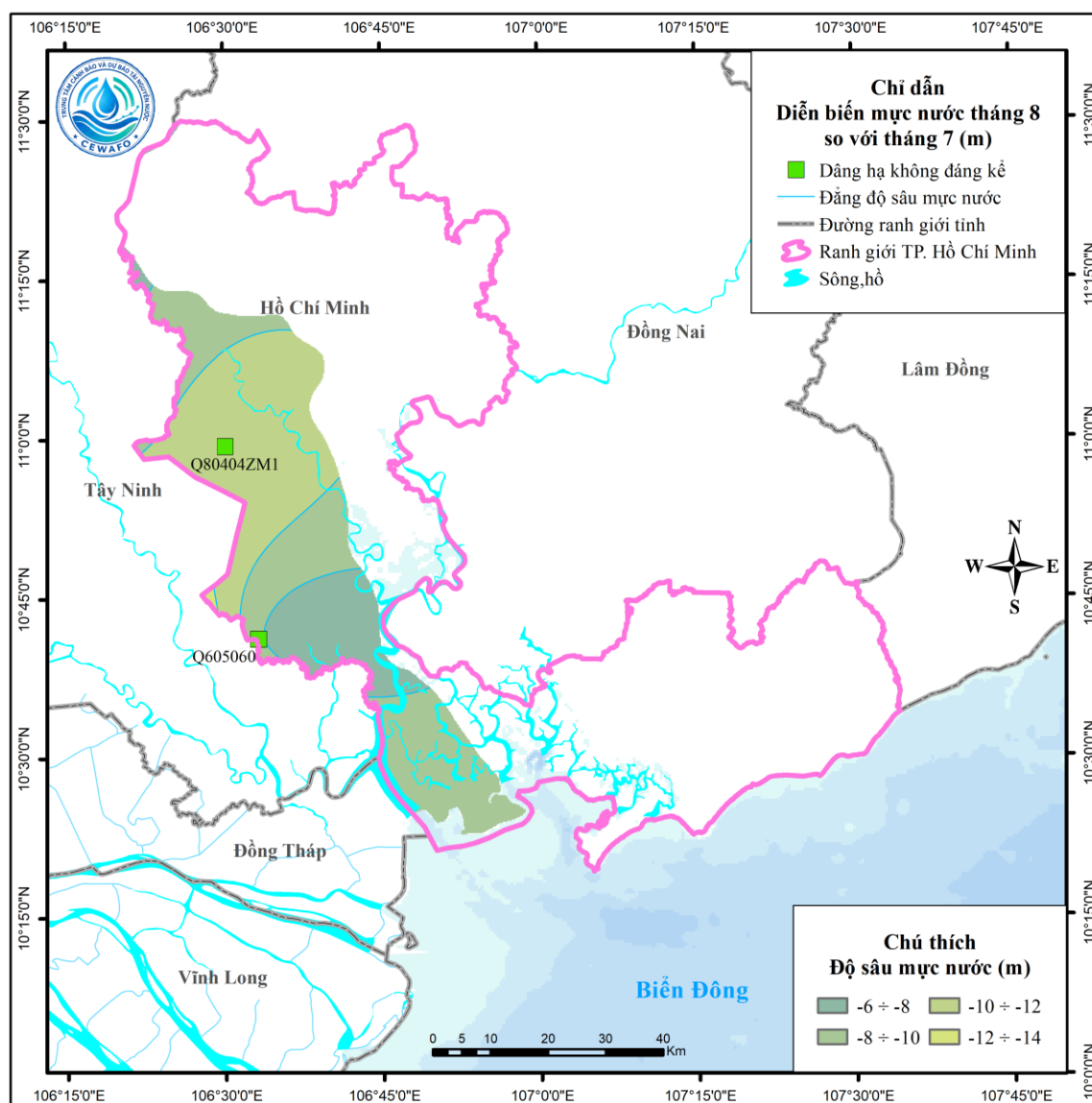


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng hạ không đáng kể.

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,32m tại xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060) và sâu nhất là -11,92m tại xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404ZM1).

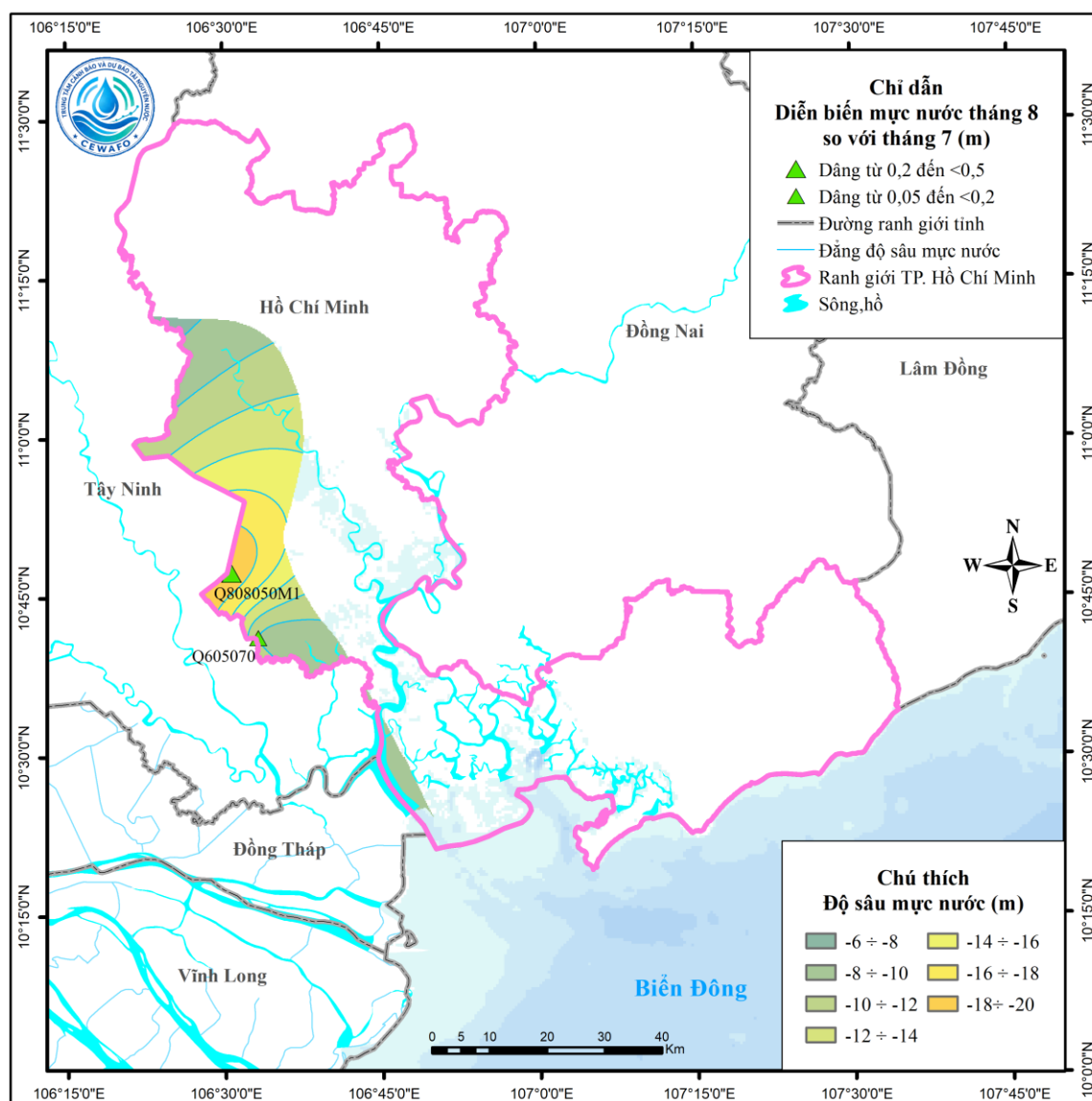


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,38m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -10,08m tại xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605070) và sâu nhất là -19,62m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_1^3

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

Trong phạm vi tỉnh, theo kết quả quan trắc tại công trình Q225060 thuộc xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh mực nước trung bình tháng 8 dâng 0,12m so với tháng 7.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 8

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q822010	xã Cần Giờ	-0,32	-0,37	-0,34
2	Q808010	xã Bình Lợi	-8,63	-8,81	-8,73
II	Tầng chứa nước qp ₃				
1	Q808020	xã Bình Lợi	-8,47	-8,64	-8,55
2	Q011020	Phường Trung Mỹ Tây	-2,83	-3,07	-2,95
3	Q804020	xã Tân An Hội	-4,13	-4,39	-4,26
4	Q09902B	xã Nhuận Đức	-3,14	-3,48	-3,30

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
III	Tầng chứa nước qp ₂₋₃				
1	Q224020	Phường Thới Hòa	-3,54	-3,64	-3,59
2	Q822030M1	xã Cần Giờ	-2,72	-2,86	-2,78
3	Q808030M1	xã Bình Lợi	-9,93	-10,16	-10,06
4	Q019340	Phường Đông Hưng Thuận	-17,47	-17,62	-17,55
5	Q011340	Phường Trung Mỹ Tây	-17,78	-17,90	-17,84
6	Q00202B	xã Bình Mỹ	-3,07	-3,16	-3,11
IV	Tầng chứa nước qp ₁				
1	Q821040M1	xã Bình Khánh	-2,49	-2,64	-2,57
2	Q605040	xã Tân Nhựt	-13,64	-13,68	-13,66
3	Q00204A	xã Bình Mỹ	-3,55	-3,66	-3,61
V	Tầng chứa nước n ₂ ²				
1	Q22404Z	Phường Thới Hòa	-4,91	-4,98	-4,95
2	Q22404T	Phường Thới Hòa	-5,86	-6,04	-5,95
3	Q22504Z	xã Phước Hòa	-5,49	-6,49	-5,99
4	Q22504TM1	xã Phước Hòa	-4,98	-5,10	-5,02
5	Q822040M1	xã Cần Giờ	-3,49	-3,71	-3,57
6	Q605050	xã Tân Nhựt	-9,66	-9,72	-9,69
7	Q808040	xã Bình Lợi	-15,72	-16,03	-15,90
8	Q011040	Phường Trung Mỹ Tây	-19,59	-19,69	-19,64
9	Q80404T	xã Tân An Hội	-4,08	-4,37	-4,19
VI	Tầng chứa nước n ₂ ¹				
1	Q605060	xã Tân Nhựt	-8,31	-8,33	-8,32
2	Q80404ZM1	xã Tân An Hội	-11,88	-11,95	-11,92
VII	Tầng chứa nước n ₁ ³				
1	Q605070	xã Tân Nhựt	-10,06	-10,09	-10,08
2	Q808050M1	xã Bình Lợi	-19,47	-19,75	-19,62
VIII	Tầng chứa nước ps-ms				
1	Q225060	xã Phước Hòa	-6,71	-6,95	-6,83

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Tổng Coliform: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q808010 (xã Bình Lợi);
 - + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NH_4^+ (Amoni): Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q822010 (xã Cần Giờ), Q808010 (xã Bình Lợi);
 - + Chỉ số Permanganat: Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q822010 (xã Cần Giờ), Q808010 (xã Bình Lợi);
 - + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q822010 (xã Cần Giờ);
 - + Độ cứng: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q822010 (xã Cần Giờ);
 - + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Cl^- (Chloride): Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q822010 (xã Cần Giờ), Q808010 (xã Bình Lợi).
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
 - + NO_2^- (Nitrite): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q808010 (xã Bình Lợi);
 - + Mn (Mangan): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Fe (Sắt): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q822010 (xã Cần Giờ).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Có 1/4 công trình vượt GTGH gồm: Q011020 (Phường Trung Mỹ Tây);
 - + Tổng Coliform: Có 1/4 công trình vượt GTGH gồm: Q09902B (xã Nhuận Đức);
 - + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NH_4^+ (Amoni): Có 2/4 công trình vượt GTGH gồm: Q808020 (xã Bình Lợi), Q011020 (Phường Trung Mỹ Tây);
 - + Chỉ số Permanganat: Có 2/4 công trình vượt GTGH gồm: Q808020 (xã Bình Lợi), Q804020 (xã Tân An Hội);
 - + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Độ cứng: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Cl^- (Chloride): Không có công trình nào vượt GTGH.

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
- + NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Mn (Mangan): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Fe (Sắt): Có 2/4 công trình vượt GTGH gồm: Q808020 (xã Bình Lợi), Q804020 (xã Tân An Hội).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
- + pH: Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q808030M1 (xã Bình Lợi), Q011340 (Phường Trung Mỹ Tây);
- + Tổng Coliform: Không có công trình nào vượt GTGH;
- + NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + NH₄⁺ (Amoni): Có 4/6 công trình vượt GTGH gồm: Q224020 (Phường Thới Hòa), Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q011340 (Phường Trung Mỹ Tây), Q00202B (xã Bình Mỹ);
- + Chỉ số Permanganat: Có 4/6 công trình vượt GTGH gồm: Q224020 (Phường Thới Hòa), Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q808030M1 (xã Bình Lợi), Q00202B (xã Bình Mỹ);
- + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q808030M1 (xã Bình Lợi);
- + Độ cứng: Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q808030M1 (xã Bình Lợi);
- + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Cl⁻ (Chloride): Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q808030M1 (xã Bình Lợi).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
- + NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Mn (Mangan): Có 2/6 công trình vượt GTGH gồm: Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q808030M1 (xã Bình Lợi);
- + Fe (Sắt): Có 4/6 công trình vượt GTGH gồm: Q224020 (Phường Thới Hòa), Q822030M1 (xã Cần Giờ), Q808030M1 (xã Bình Lợi), Q00202B (xã Bình Mỹ).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
- + pH: Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Tổng Coliform: Không có công trình nào vượt GTGH;
- + NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

- + NH_4^+ (Amoni): Có 2/3 công trình vượt GTGH gồm: Q605040 (xã Tân Nhựt), Q00204A (xã Bình Mỹ);
- + Chỉ số Permanganat: Có 3/3 công trình vượt GTGH gồm: Q821040M1 (xã Bình Khánh), Q605040 (xã Tân Nhựt), Q00204A (xã Bình Mỹ);
- + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 2/3 công trình vượt GTGH gồm: Q821040M1 (xã Bình Khánh), Q605040 (xã Tân Nhựt);
- + Độ cứng: Có 2/3 công trình vượt GTGH gồm: Q821040M1 (xã Bình Khánh), Q605040 (xã Tân Nhựt);
- + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Cl^- (Chloride): Có 2/3 công trình vượt GTGH gồm: Q821040M1 (xã Bình Khánh), Q605040 (xã Tân Nhựt).
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
- + NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Mn (Mangan): Có 2/3 công trình vượt GTGH gồm: Q605040 (xã Tân Nhựt), Q00204A (xã Bình Mỹ);
- + Fe (Sắt): Có 2/3 công trình vượt GTGH gồm: Q605040 (xã Tân Nhựt), Q00204A (xã Bình Mỹ).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
- + pH: Có 2/9 công trình vượt GTGH gồm: Q22504Z (xã Phước Hòa), Q22504TM1 (xã Phước Hòa);
- + Tổng Coliform: Có 1/9 công trình vượt GTGH gồm: Q808040 (xã Bình Lợi);
- + NO_3^- (Nitrate): Có 1/9 công trình vượt GTGH gồm: Q22504Z (xã Phước Hòa);
- + NH_4^+ (Amoni): Có 2/9 công trình vượt GTGH gồm: Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q808040 (xã Bình Lợi);
- + Chỉ số Permanganat: Có 6/9 công trình vượt GTGH gồm: Q22404Z (Phường Thới Hòa), Q22504TM1 (xã Phước Hòa), Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt), Q808040 (xã Bình Lợi), Q011040 (Phường Trung Mỹ Tây);
- + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 2/9 công trình vượt GTGH gồm: Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt);
- + Độ cứng: Có 2/9 công trình vượt GTGH gồm: Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt);
- + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Cl^- (Chloride): Có 2/9 công trình vượt GTGH gồm: Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
- + NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Mn (Mangan): Có 3/9 công trình vượt GTGH gồm: Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt), Q808040 (xã Bình Lợi);
- + Fe (Sắt): Có 6/9 công trình vượt GTGH gồm: Q22404Z (Phường Thới Hòa), Q22404T (Phường Thới Hòa), Q22504TM1 (xã Phước Hòa), Q822040M1 (xã Cần Giờ), Q605050 (xã Tân Nhựt), Q011040 (Phường Trung Mỹ Tây).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
- + pH: Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Tổng Coliform: Không có công trình nào vượt GTGH;
- + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + NH_4^+ (Amoni): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605060 (xã Tân Nhựt);
- + Chỉ số Permanganat: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605060 (xã Tân Nhựt);
- + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605060 (xã Tân Nhựt);
- + Độ cứng: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605060 (xã Tân Nhựt);
- + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Cl^- (Chloride): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605060 (xã Tân Nhựt);
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
- + NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Mn (Mangan): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605060 (xã Tân Nhựt);
- + Fe (Sắt): Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605060 (xã Tân Nhựt), Q80404ZM1 (xã Tân An Hội).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
- + pH: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q808050M1 (xã Bình Lợi);
- + Tổng Coliform: Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605070 (xã Tân Nhựt), Q808050M1 (xã Bình Lợi);
- + NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + NH_4^+ (Amoni): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q808050M1 (xã Bình Lợi);
- + Chỉ số Permanganat: Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605070 (xã Tân Nhựt), Q808050M1 (xã Bình Lợi);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605070 (xã Tân Nhựt), Q808050M1 (xã Bình Lợi);

+ Độ cứng: Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605070 (xã Tân Nhựt), Q808050M1 (xã Bình Lợi);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605070 (xã Tân Nhựt), Q808050M1 (xã Bình Lợi).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605070 (xã Tân Nhựt), Q808050M1 (xã Bình Lợi);

+ Fe (Sắt): Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q605070 (xã Tân Nhựt), Q808050M1 (xã Bình Lợi).

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi (ps-ms)

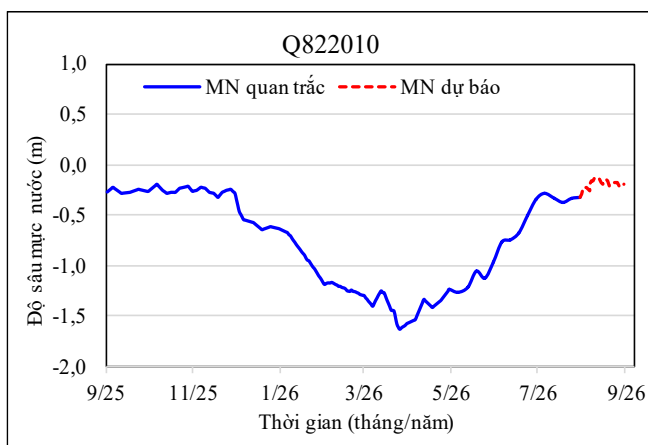
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại thành phố cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

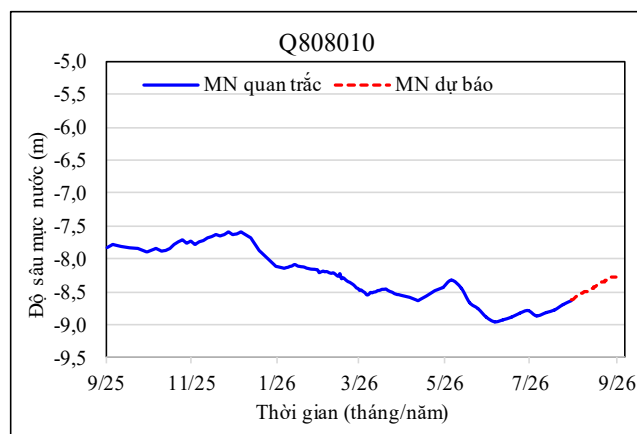
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Cần Giờ (Q822010)

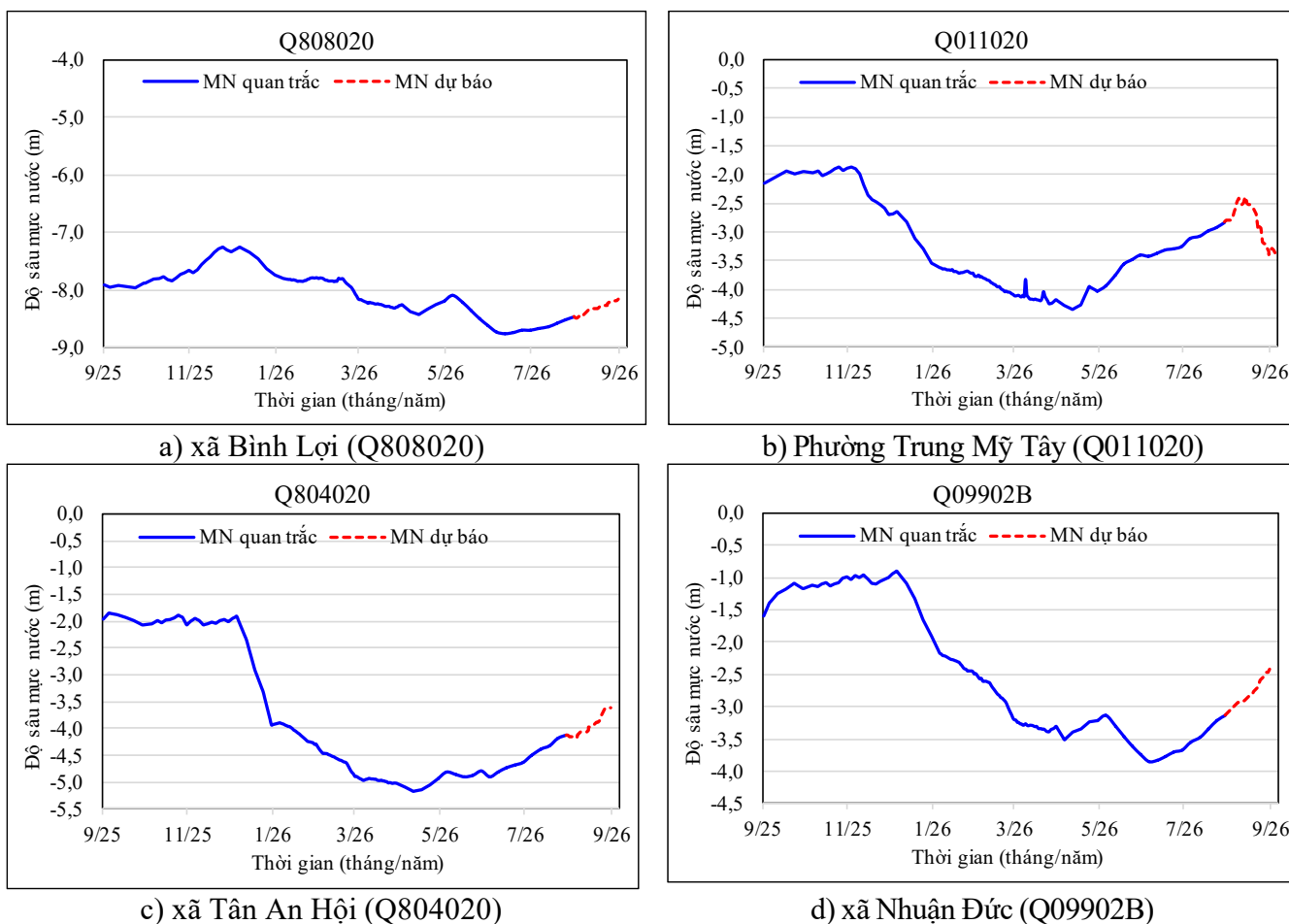


b) xã Bình Lợi (Q808010)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

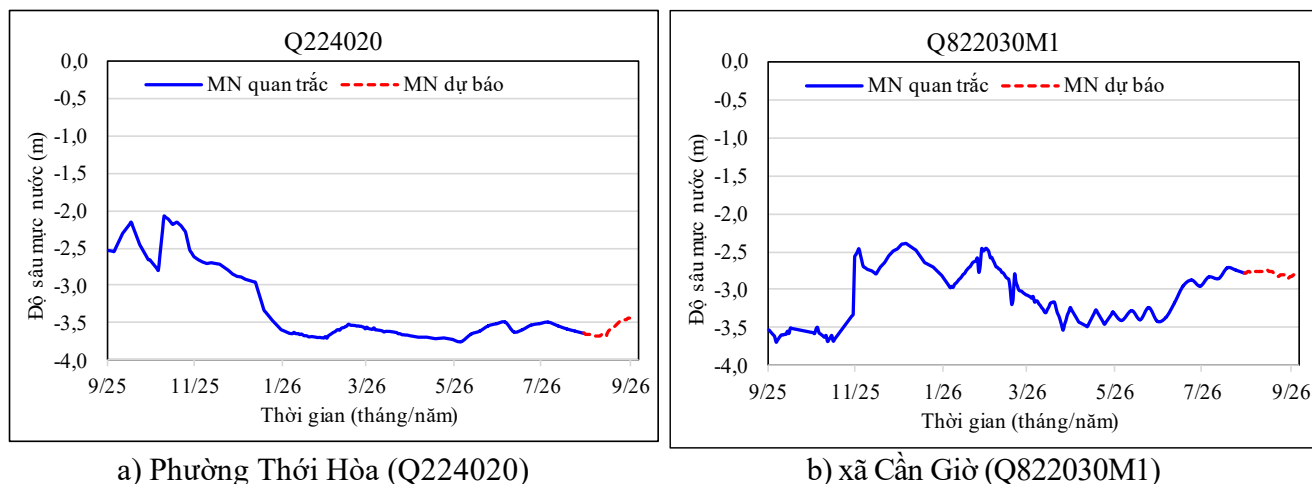
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

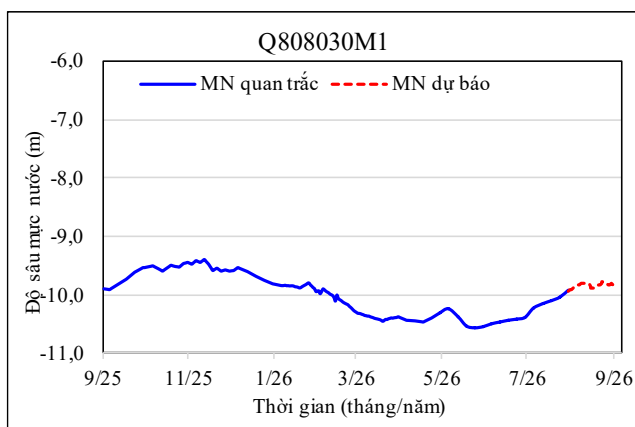


Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

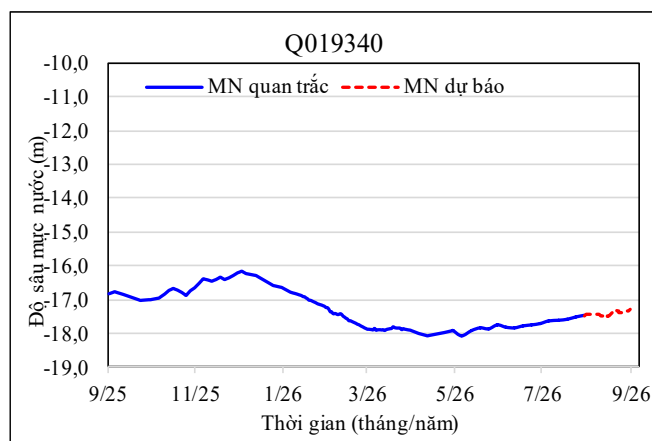
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

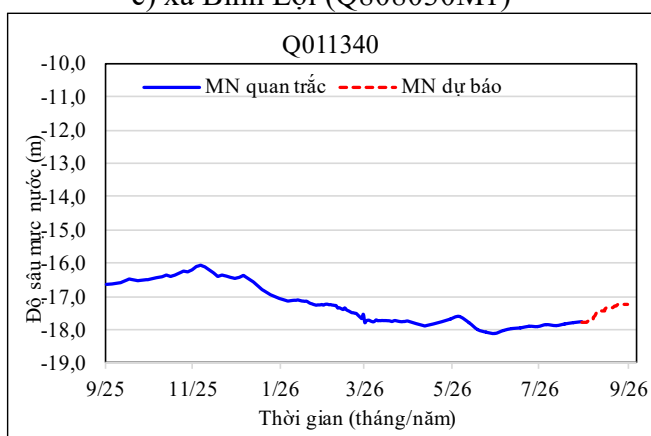




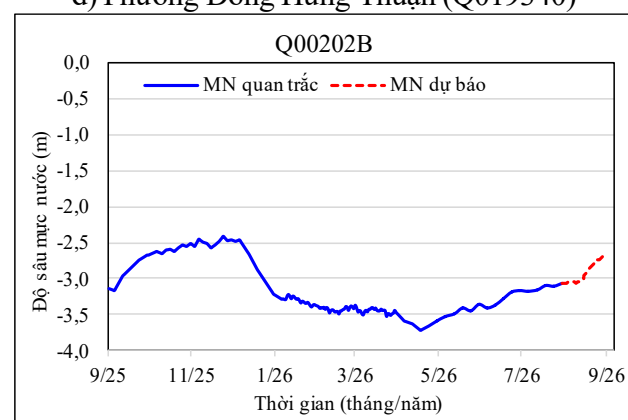
c) xã Bình Lợi (Q808030M1)



d) Phường Đông Hưng Thuận (Q019340)



e) Phường Trung Mỹ Tây (Q011340)

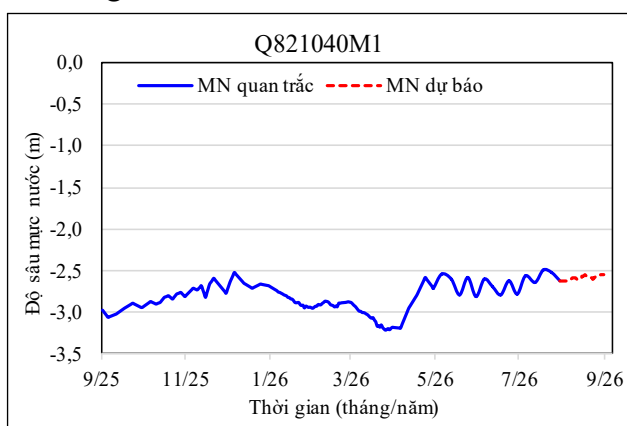


f) xã Bình Mỹ (Q00202B)

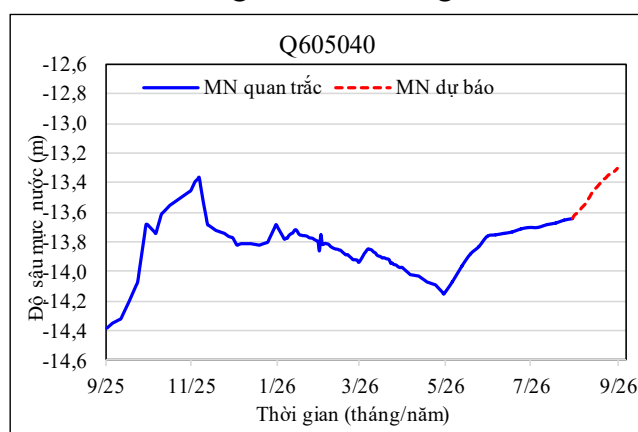
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_{2-3}

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

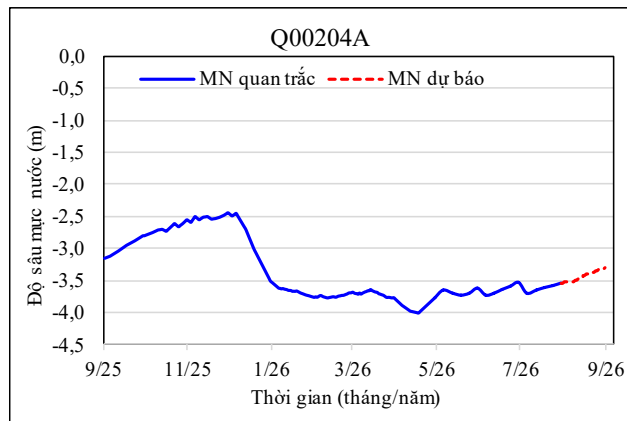
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Bình Khánh (Q821040M1)



b) xã Tân Nhựt (Q605040)

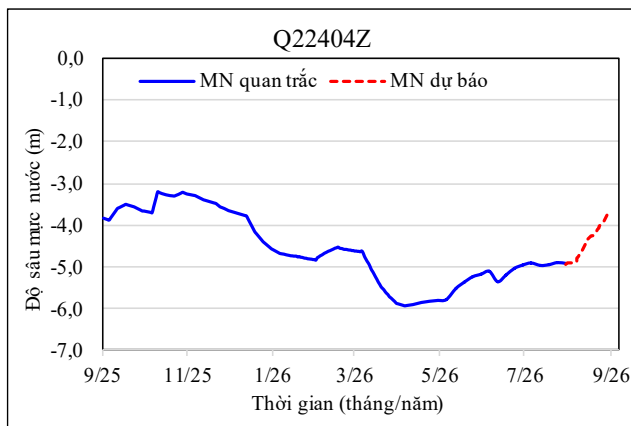


c) xã Bình Mỹ (Q00204A)

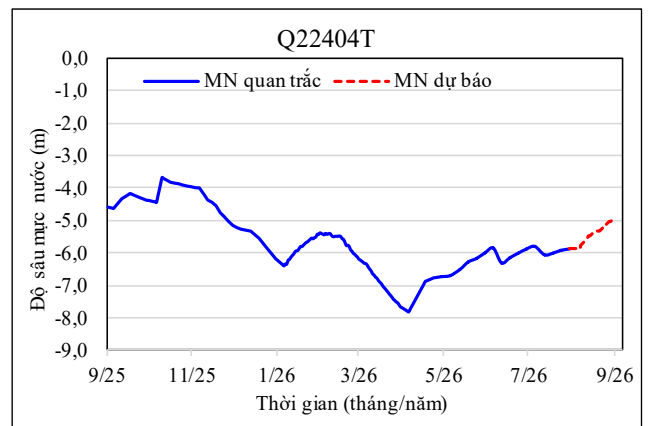
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_1

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

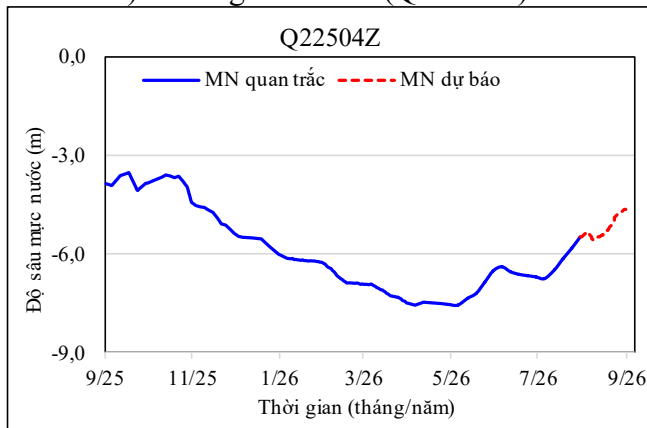
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,5 đến 1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



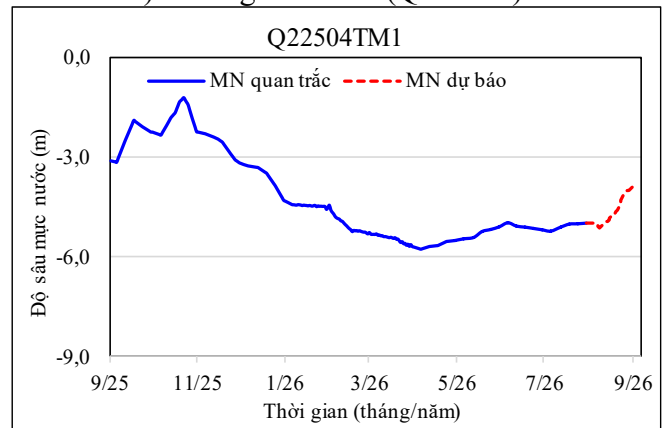
a) Phường Thới Hòa (Q22404Z)



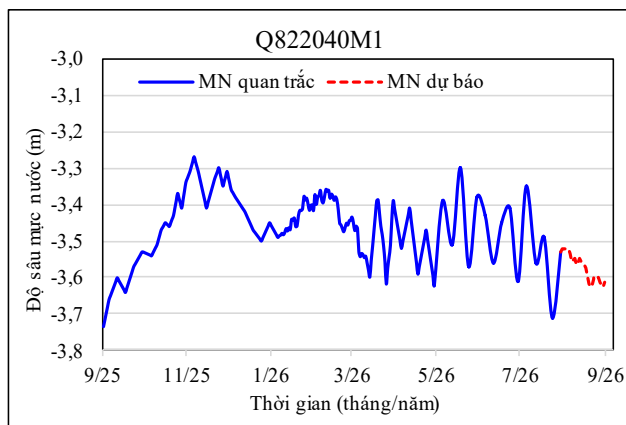
b) Phường Thới Hòa (Q22404T)



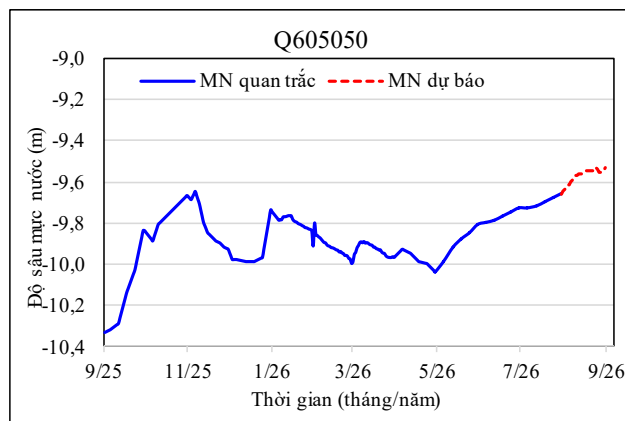
c) xã Phước Hòa (Q22504Z)



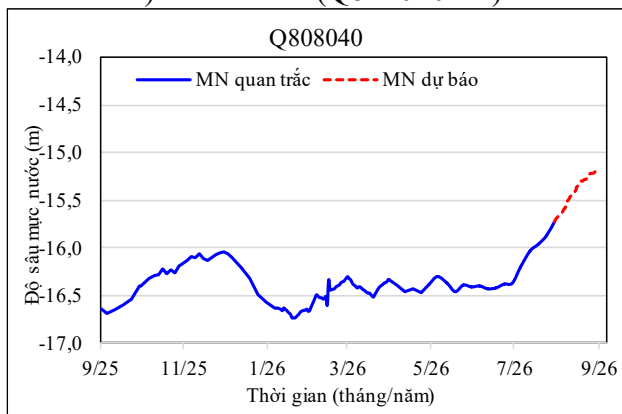
d) xã Phước Hòa (Q22504TM1)



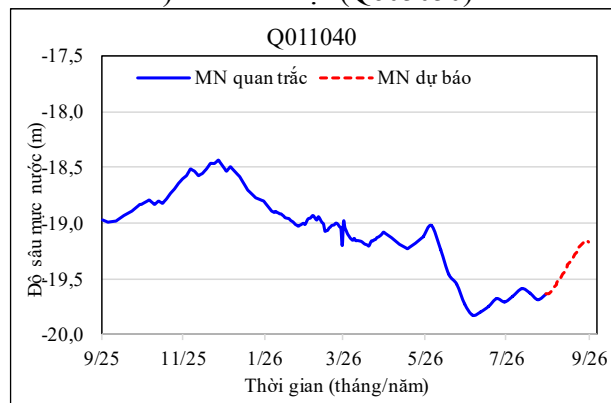
e) xã Cần Giờ (Q822040M1)



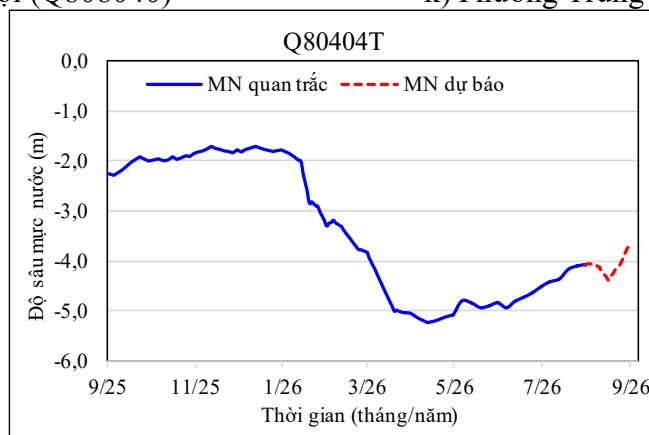
f) xã Tân Nhựt (Q605050)



g) xã Bình Lợi (Q808040)



k) Phường Trung Mỹ Tây (Q011040)

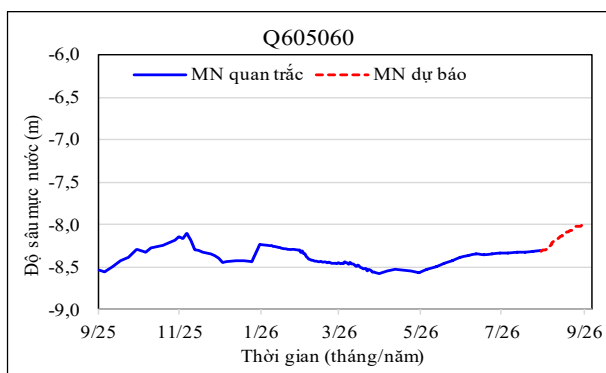


h) xã Tân An Hội (Q80404T)

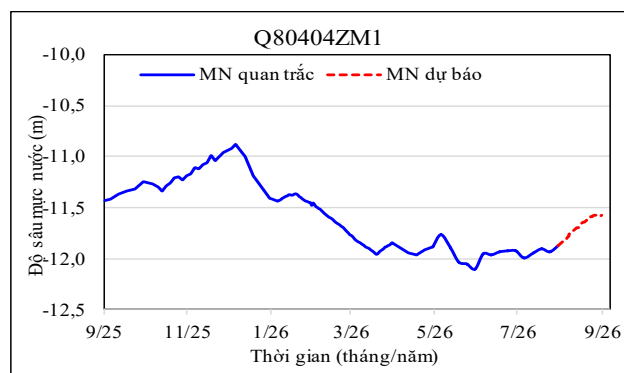
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Tân Nhựt (Q605060)

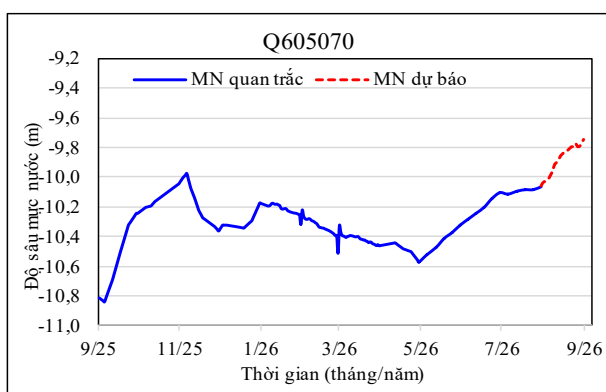


b) xã Tân An Hội (Q80404ZM1)

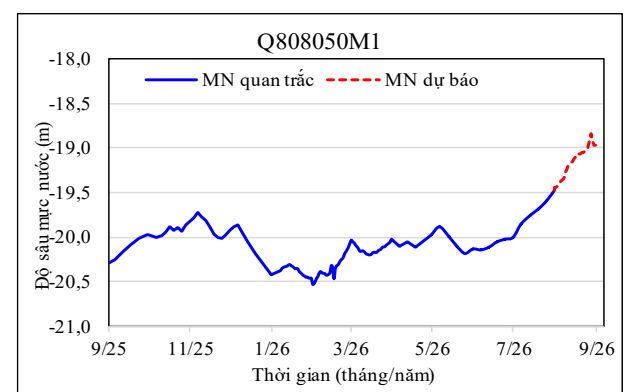
Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^I

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Tân Nhựt (Q605070)

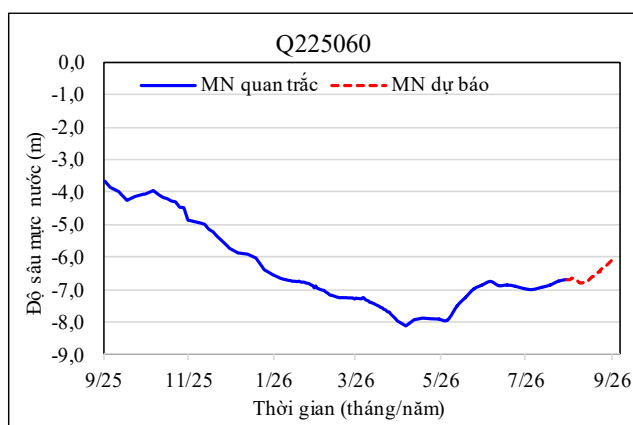


b) xã Bình Lợi (Q808050M1)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_1^3

2.1.8. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trước Kainozoi ($ps-ms$)

Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q225060 như sau:



a) xã Phước Hòa (Q225060)

Hình 15. Dự báo độ sâu mực nước tầng $ps-ms$

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 9 năm 2026

Đang tải thông tin dự báo mực nước dự báo tháng 9 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q822010	xã Cần Giờ	-0,13	-0,22	-0,18	09/22/2026
2	Q808010	xã Bình Lợi	-8,28	-8,52	-8,39	09/01/2026
II	Tầng chứa nước qp3					
1	Q808020	xã Bình Lợi	-8,17	-8,41	-8,28	09/01/2026
2	Q011020	Phường Trung Mỹ Tây	-2,39	-3,38	-2,86	09/25/2026
3	Q804020	xã Tân An Hội	-3,60	-4,13	-3,89	09/01/2026
4	Q09902B	xã Nhuận Đức	-2,42	-2,96	-2,74	09/01/2026
III	Tầng chứa nước qp2-3					
1	Q224020	Phường Thới Hòa	-3,43	-3,67	-3,57	09/02/2026
2	Q822030M1	xã Cần Giờ	-2,74	-2,84	-2,79	09/23/2026
3	Q808030M1	xã Bình Lợi	-9,77	-9,90	-9,83	09/09/2026
4	Q019340	Phường Đông Hưng Thuận	-17,31	-17,54	-17,42	09/08/2026
5	Q011340	Phường Trung Mỹ Tây	-17,23	-17,63	-17,35	09/01/2026
6	Q00202B	xã Bình Mỹ	-2,68	-3,06	-2,88	09/03/2026
IV	Tầng chứa nước qp1					
1	Q821040M1	xã Bình Khánh	-2,54	-2,60	-2,58	09/06/2026
2	Q605040	xã Tân Nhựt	-13,31	-13,55	-13,41	09/01/2026
3	Q00204A	xã Bình Mỹ	-3,31	-3,52	-3,41	09/02/2026
V	Tầng chứa nước n22					
1	Q22404Z	Phường Thới Hòa	-3,66	-4,81	-4,22	09/01/2026
2	Q22404T	Phường Thới Hòa	-4,95	-5,77	-5,33	09/01/2026
3	Q22504Z	xã Phước Hòa	-4,62	-5,59	-5,15	09/02/2026
4	Q22504TM1	xã Phước Hòa	-3,90	-5,11	-4,57	09/02/2026
5	Q822040M1	xã Cần Giờ	-3,55	-3,63	-3,59	09/14/2026
6	Q605050	xã Tân Nhựt	-9,53	-9,59	-9,55	09/01/2026
7	Q808040	xã Bình Lợi	-15,18	-15,56	-15,33	09/01/2026
8	Q011040	Phường Trung Mỹ Tây	-19,16	-19,54	-19,32	09/01/2026
9	Q80404T	xã Tân An Hội	-3,69	-4,39	-4,12	09/09/2026
VI	Tầng chứa nước n21					
1	Q605060	xã Tân Nhựt	-8,00	-8,22	-8,09	09/01/2026
2	Q80404ZM1	xã Tân An Hội	-11,57	-11,76	-11,64	09/01/2026
VII	Tầng chứa nước n13					
1	Q605070	xã Tân Nhựt	-9,75	-9,96	-9,83	09/01/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	Q808050M1	xã Bình Lợi	-18,84	-19,32	-19,07	09/01/2026
VIII	Tầng chứa nước ps-ms					
1	Q225060	xã Phước Hòa	-6,09	-6,81	-6,53	09/02/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung, mức nước dưới đất trung bình tháng 8 so với tháng trước có xu thế dâng tại các tầng chứa nước qh, qp₃, qp₂₋₃, qp₁, n₂², n₁³ và ps-ms; riêng tầng chứa nước n₂¹ có xu thế dâng hạ không đáng kể.

Dự báo mức nước dưới đất tháng 9 so với mức nước quan trắc tháng 8 có xu thế dâng tại tất cả các tầng chứa nước.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mức nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tình thời điểm hiện tại có công trình Q22504TM1 (TCN n22 - xã Phước Hòa) độ sâu mức nước trung bình tháng 8 là -5,02m đạt 77,27% so với mức nước hạ thấp cho phép (-6,5m). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác ở các nhà máy nước quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mức nước trung bình tháng 8

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mức nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q22504TM1	n22	xã Phước Hòa	-5,02	-6,5	77,27

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mức nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Phước Hòa.

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn thành phố trong mùa khô năm 2026 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn và NH₄⁺ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q822010 (xã Cần Giờ).
- Tầng qp₃ (Pleistocen trên): Coliform vượt tại công trình Q09902B (xã Nhuận Đức).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocen giữa - trên): TDS, độ cứng, Mn vượt lớn nhất tại công trình Q822030M1 (xã Cần Giờ); NH₄⁺ vượt giới hạn cho phép tại công trình Q011340 (phường Trung Mỹ Tây) và Permanganat vượt giới hạn cho phép tại công trình Q224020 (Phường Thới Hòa).

- Tầng qp₁ (Pleistocen dưới): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q821040M1 (xã Bình Khánh), và NH₄⁺, Permanganat, độ cứng, Cl⁻ và Mn vượt lớn nhất tại Q605040 (xã Tân Nhựt).

- Tầng n₂² (Pliocene giữa): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q822040M1 (xã Cần Giờ; Mn vượt giới hạn cho phép tại công trình Q605050 (xã Tân Nhựt).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): Mn, NH₄⁺, Permanganat, TDS và độ cứng vượt giới hạn cho phép tại công trình Q80404ZM1 (xã Tân An Hội).

- Tầng n₁³ (Miocene trên): TDS, Permanganat, Mn và NH₄⁺ vượt giới hạn cho phép tại công trình Q808050M1 (xã Bình Lợi) và Coliform vượt cao nhất tại Q605070 (xã Tân Nhựt).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 03 tháng 9 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện